

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Thượng Thanh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: Tổ 11, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: 02438274863

Email: c1thuongthanh@longbien.edu.vn

Website: ththuongthanh.longbien.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh của Trường Tiểu học Thượng Thanh là xây dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, thân thiện và các mặt giáo dục có chất lượng tốt, để mỗi học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên cao đi vào cuộc sống lao động.

Tầm nhìn: nhà trường không ngừng phấn đấu, xây dựng môi trường tối ưu, thân thiện, an toàn và thuận lợi để học sinh học tập và rèn luyện bản thân, giúp các em có kiến thức, kỹ năng, thái độ và tri thức vững vàng để bước vào trường trung học cơ sở. Tạo uy tín với nhân dân địa phương, phụ huynh và học sinh.

Mục tiêu: Trường Tiểu học Thượng Thanh được xếp hạng trường Tiểu học có chất lượng đào tạo loại tốt. Tạo uy tín cao với phụ huynh học sinh.

- Đội ngũ giáo viên đạt xuất sắc và khá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học. 100% trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn. Cán bộ quản lý đạt Tốt theo chuẩn hiệu trưởng.

- Có học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba cấp Quận, có huy chương cấp thành phố, quốc gia và quốc tế.

- Tập thể lao động Tiên tiến trở lên.

- Giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Thượng Thanh được thành lập tháng 9/1956 do thầy Tạ Thế Bưu làm hiệu trưởng. Khi đó, trường có 5 thầy giáo. Đến năm 1967, trường có 8

lớp học từ khối 1 đến khối 4 với hơn 300 học sinh do thầy Lê Thạnh làm hiệu trưởng. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, các lớp học sơ tán khắp các thôn xóm trong xã. Hầm hào trú ẩn chằng chịt xung quanh lớp để đảm bảo an toàn cho những giờ học.

Giai đoạn 1976-1992, trường cấp 1,2 Thượng Thanh được sát nhập thành Trường phổ thông cơ sở cấp 1,2 Thượng Thanh. Đến năm 1993 trường được chia tách ra thành hai cấp học và đổi tên thành Trường Tiểu học Thượng Thanh. Năm 2012, trường được tách thành 2 trường: Trường Tiểu học Thượng Thanh và Trường Tiểu học Thanh Am. Năm 2018, Trường Tiểu học Thượng Thanh tiếp tục tách thành 2 trường: Trường Tiểu học Thượng Thanh và Trường Tiểu học Gia Quất.

Hiện nay, trường được xây dựng khang trang, bề thế trên diện tích khuôn viên 9.784,4m² gồm 58 phòng trong đó có đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ, nhà thể chất, nhà ăn, sân chơi... với trang thiết bị hiện đại.

Trong nhiều năm qua, Trường Tiểu học Thượng Thanh đã không ngừng ổn định và phát triển. Liên tục trong các năm học, Trường Tiểu học Thượng Thanh luôn đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc, Chi bộ, công đoàn Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Liên đội mạnh cấp quận.

Trong phong trào thi đua “Dạy tốt- học tốt”, nhiều thầy cô giáo đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp quận, cấp thành phố, SKKN cấp quận, thành phố.

Từ mái trường thân yêu này, năm năm qua trường đã có nhiều học sinh đạt giải với 29 giải cấp quận, 9 giải cấp thành phố và 229 giải cấp quốc gia, quốc tế (26 Huy chương vàng, 76 Huy chương bạc, 137 huy chương đồng, 60 giải khuyến khích).

Với truyền thống lịch sử của nhà trường, với sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, thầy và trò Trường Tiểu học Thượng Thanh tiếp tục không ngừng nỗ lực phấn đấu hết mình để đạt được nhiều thành tích cao hơn nữa trong sự nghiệp trồng người.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Thị Vân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 0243.8274863

Địa chỉ thư điện tử: c1thuongthanh@longbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập của cơ sở giáo dục:

Quyết định thành lập số 38/QĐ-TCUB ngày 22/02/1994 của Ủy ban nhân dân quận Long Biên.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số 4757/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học Thượng Thanh nhiệm kỳ 2020- 2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Đồng chí Hiệu trưởng Nguyễn Thị Vân được luân chuyển về công tác tại trường theo Quyết định điều động, bổ nhiệm số 1085/QĐ-CTUBND ngày 5/03/2020 của Chủ tịch UBND quận Long Biên.

- Đồng chí phó Hiệu trưởng Lưu Thị Thu Hà được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 2114/QĐ-CTUBND ngày 26/5/2023 của Chủ tịch UBND quận Long Biên.

- Đồng chí phó Hiệu trưởng Đặng Thị Hạnh được bổ nhiệm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của Chủ tịch UBND quận Long Biên.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 86/QĐ-THTT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục trường Tiểu học Thượng Thanh.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

- Họ và tên: Lưu Thị Thu Hà

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 0985363688

Địa chỉ thư điện tử: c1thuongthanh@longbien.edu.vn

- Họ và tên: Đặng Thị Hạnh

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội

Số điện thoại: 0986338959

Địa chỉ thư điện tử: c1thuongthanh@longbien.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác được công khai đầy đủ, đúng quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số GV, cán bộ quản lý và NV	58	0	2	48	4	4	0	2	32	6	17	22	0	0
I	Giáo viên	46	0	2	44	2	0	0	1	30	5	14	22	0	0
	Trong đó số GV chuyên biệt:														
1	Tổng phụ trách	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
2	Tiểu học	31	0	0	31	0	0	0	0	22	5	10	11	0	0
3	Ngoại ngữ	5	0	0	4	1	0	0	0	1	0	1	4	0	0
4	Tin học	2	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	2	0	0
5	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
6	Mĩ thuật	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
7	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0	0	2	0	1	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	2	1	3	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	9	0	1	2	2	4	0	1	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhân viên phục vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- 100% CBGVNV hoàn thành chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27/27	1 phòng/lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	27	1,3m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9784,4	9,7m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5313	5,3 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1296	
2	Diện tích thư viện (m ²)	140	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	601	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	75	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	189	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	75	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	72	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	27	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	86	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	
5	Bảng tương tác thông minh		
6	Bộ tai nghe và Micro		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	81
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	21 phòng, 1050 m ²		1,2 m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	0	0	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		22		0,2m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
			CÓ		KHÔNG	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVII	Kết nối internet		x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XIX	Tường rào xây		x			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Trường đạt Kiểm định chất lượng: Mức 2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Trường đạt Kiểm định chất lượng: Mức 2 và đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả thực hiện giáo dục trẻ em học kì 1 năm học 2024-2025:

a) Tổng số HS: 1004/27 lớp; bình quân 37 HS/lớp

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép: 0

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 1004 HS = 100%

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 798 HS

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 1004/1004.

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học: mức độ 3.

g) Số trẻ em khuyết tật: 05

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ

em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài): Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Tổng thu	19.776.125.822
Ngân sách	8.585.494.000
Thu học 2 buổi 1 ngày	549.526.184
Thu học bổ trợ rèn luyện kỹ năng	481.260.000
Thu chăm sóc bán trú	1.393.351.559
Thu trang thiết bị bán trú	118.536.905
Thu quỹ Đội	43.335.570
Thu nước uống	122.660.452
Thu tiền ăn	4.366.553.050
Tiền tiếng Anh	4.043.637.000
Tiền điện điều hòa	54.470.657
Bảo hiểm y tế trích lại	69.123.662

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Tổng chi	19.495.487.329
Nguồn ngân sách nhà nước	8.585.494.000
Thu học 2 buổi 1 ngày	549.526.184
Thu học bổ trợ rèn luyện kỹ năng	480.113.181
Thu chăm sóc bán trú	1.338.230.900
Thu trang thiết bị bán trú	98.234.684
Thu quỹ Đội	32.134.008
Thu nước uống	106.926.447
Thu tiền ăn	4.351.152.000
Tiền tiếng Anh	3.859.566.547
Tiền điện điều hòa	38.167.658
Bảo hiểm y tế trích lại	55.941.720

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Nhà trường không thu học phí.
 - Giảm 50% tiền học mô hình 2 buổi ngày cho HS cận nghèo, HS có HCKK có xác nhận của UBND phường.
 - Tiếng Anh liên kết theo độ miễn giảm của đơn vị đối tác.
4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Số dư KP được chuyển sang năm sau	332.340.595
Dự toán	0
Thu học 2 buổi 1 ngày	0
Thu học bổ trợ rèn luyện kỹ năng	1.146.819
Thu chăm sóc bán trú	55.120.659
Thu trang thiết bị bán trú	20.302.221
Thu quỹ Đội	11.201.562
Thu nước uống	15.734.005
Thu tiền ăn	15.401.050
Tiền tiếng Anh	184.070.453
Tiền điện điều hòa	16.302.999
Bảo hiểm y tế trích lại	13.060.827

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Chủ động, tích cực, kịp thời trong công tác tham mưu và tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5. Chú trọng kết hợp dạy chữ với dạy người; thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua của Ngành phù hợp điều kiện của đơn vị.

- Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền, công tác chuyển đổi số; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

*** Thành tích nổi bật:**

- Chi bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Nhà trường được Hội CTĐ thành phố Hà Nội tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào Chữ thập đỏ trường học năm học

2023-2024.

- Giáo viên:

+ Đ/c Hiệu trưởng được Hội CTĐ thành phố Hà Nội tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào Chữ thập đỏ trường học năm học 2023-2024.

+ Đ/c Hiệu trưởng được UBND phường Thượng Thanh tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2024.

+ 02 CB, GV đạt giải C sáng tác ca khúc dành cho thiếu nhi cấp TP.

+ 02 giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp Quận.

- Học sinh:

+ 03 học sinh đạt giải Ba giao lưu Tiếng Anh STEM chinh phục Robobimi chủ đề ươm những mầm xanh cấp Quận

+ 01 giải Nhất, 3 giải Ba, 3 giải Khuyến khích cuộc thi Olympic Tiếng Anh cấp Quận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Vân